



SCI ENGINEERING & CONSTRUCTION JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----00-----

Số: /SCIEC - CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại - Giám đốc công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I năm 2018 của Công ty cổ phần
SCI E&C được lập ngày 19/04/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả
kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính, giải trình lợi
nhuận chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đông thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.sci-enc.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Chính Đại



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 04 3386 8243 | Fax: 04 3371 9676 | Website: www.sci-enc.com

Số: /2018/CBTT-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

(V/v: Giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: 024 3 386 8243 Fax: 024 3 386 8243
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần SCI E&C
Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2018 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước sau khi được kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

TTT	Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	174.582.524.856	92.160.060.611	82.422.464.245	89,4%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.317.948.577	1.438.305.854	1.879.642.723	130,7%

Nguồn nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước là do Doanh thu tăng 82,42 tỷ đồng, lương dương 89,4% dẫn đến lợi nhuận tăng 1,88 tỷ đồng, tương ứng tăng 130,7%

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:
- Như trên

- P.TCKT, TCHC.

SÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	01-25
Bảng cân đối kế toán	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05-25

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG		581,919,072,697	578,606,245,017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15,451,612,088	32,166,855,093
111	1. Tiền		15,451,612,088	32,166,855,093
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250,000,000	250,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		243,629,143,335	297,188,763,503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	184,944,971,546	244,383,278,364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	45,586,090,597	46,845,642,188
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18,654,548,212	11,516,309,971
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,556,467,020)	(5,556,467,020)
140	IV. Hàng tồn kho	9	312,310,982,727	242,139,840,732
141	1. Hàng tồn kho		312,310,982,727	242,139,840,732
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,277,334,547	6,860,785,689
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2,111,223,852	1,177,610,418
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8,077,095,162	5,587,038,892
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	89,015,533	96,136,379
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		173,019,000,609	168,504,656,638
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		147,500,000	147,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	147,500,000	147,500,000
220	II. Tài sản cố định		142,637,766,000	146,817,340,515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	142,637,766,000	146,817,340,515
222	- Nguyên giá		227,471,763,065	224,969,582,156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84,833,997,065)	(78,152,241,641)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11,158,067,436	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11,158,067,436	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	20,000,000,000	20,000,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000,000	20,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,075,667,173	1,539,816,123
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,075,667,173	1,539,816,123
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>756,938,073,306</u>	<u>747,110,901,655</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	616,597,407,928	610,088,184,854
310	I. Nợ ngắn hạn	578,208,025,001	570,013,231,227
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	171,949,278,493	171,517,508,508
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	102,230,592,000	120,564,091,975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3,533,530,523	1,479,574,325
314	4. Phải trả người lao động	8,039,310,224	29,863,324,816
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	47,236,972,630	40,154,820,654
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21,005,236,335	6,974,572,152
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	223,090,312,319	198,306,046,320
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,122,792,477	1,153,292,477
330	ii. Nợ dài hạn	38,389,382,927	40,074,953,627
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	38,389,382,927	40,074,953,627
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	140,340,665,378	137,022,716,801
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	137,022,716,801
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	140,340,665,378	137,022,716,801
411a	<i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	100,000,000,000	100,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	7,304,985,925	7,304,985,925
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33,035,679,453	29,717,730,876
421a	<i>LNST chưa phân phối tại kết thúc năm trước</i>	29,717,730,876	14,380,586,772
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	3,317,948,577	15,337,144,104
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	756,938,073,306	747,110,901,655

Handwritten signature

Handwritten signature



Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017	Lũy kế đến Quý I/2018	Lũy kế đến Quý I/2017
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	174,582,524,856	92,160,060,611	174,582,524,856	92,160,060,611
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		174,582,524,856	92,160,060,611	174,582,524,856	92,160,060,611
11	4. Giá vốn hàng bán	21	158,338,130,991	80,210,415,613	158,338,130,991	80,210,415,613
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,244,393,865	11,949,644,998	16,244,393,865	11,949,644,998
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	592,030,374	570,971,293	592,030,374	570,971,293
22	7. Chi phí tài chính	23	5,036,769,138	4,455,260,515	5,036,769,138	4,455,260,515
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>5,035,005,389</i>	<i>4,413,701,944</i>	<i>5,035,005,389</i>	<i>4,413,701,944</i>
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7,629,095,786	6,242,092,408	7,629,095,786	6,242,092,408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4,170,559,315	1,823,263,368	4,170,559,315	1,823,263,368
31	11. Thu nhập khác	25	31,538	46,003	31,538	46,003
32	12. Chi phí khác	26	21,524,192	20,341,643	21,524,192	20,341,643
40	13. Lợi nhuận khác		(21,492,654)	(20,295,640)	(21,492,654)	(20,295,640)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,149,066,661	1,802,967,728	4,149,066,661	1,802,967,728
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	831,118,084	364,661,874	831,118,084	364,661,874
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,317,948,577	1,438,305,854	3,317,948,577	1,438,305,854
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	332	144	332	144

Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Chính Đại
Giám đốc


Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4,149,066,661	1,802,967,728
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,681,755,424	5,131,186,129
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(591,852,466)	(570,921,293)
06	- Chi phí lãi vay		5,035,005,389	4,413,701,944
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15,273,975,008	10,776,934,508
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		51,578,712,141	(43,906,870,701)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(70,171,141,995)	(45,393,384,289)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25,755,870,064)	36,834,362,926
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(469,464,484)	(72,638,816)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5,288,045,734)	(4,786,209,277)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500,000,000)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	46,003
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(295,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35,331,835,128)	(46,842,759,646)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4,571,928,245)	(2,663,446,272)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89,825,069	45,921,293
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,482,103,176)	(2,617,524,979)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		210,659,523,337	135,447,093,107
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(187,560,828,038)	(125,196,120,467)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5,000,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23,098,695,299	5,250,972,640
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kì kế toán		(16,715,243,005)	(44,209,311,985)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32,166,855,093	59,401,556,239
70	Tiền và tương đương tiền cuối kì kế toán	3	15,451,612,088	15,192,244,254


Quách Thị Thanh Thủy
Người lập


Phan Dương Mạnh
Kế toán trưởng


Nguyễn Chinh Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29/05/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường hầm, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng cửa tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thi nước; Chốt gác âm các tòa nhà, chốt chân trụ, đỡ bó các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đất đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dung gián giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng đỡ bó hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê gián giáo và mặt bằng, đỡ bó ống khói và các nơi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nó cắt và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật công kênh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, người trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Bán buôn máy thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê ô tô.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ; áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả; áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bất buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khả ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kì:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kì.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kì là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế toán vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kì báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kì báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kì được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kì. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI B&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kì và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kì.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kì không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kì và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quản trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	VND 2,853,329,865	VND 1,089,170,178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,598,282,223	31,077,684,915
	<u>15,451,612,088</u>	<u>32,166,855,093</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI ERG

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,

phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
Đầu tư dài hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
- Trái phiếu (*)	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
	<u>20,250,000,000</u>	<u>20,250,000,000</u>	<u>20,250,000,000</u>	<u>20,250,000,000</u>

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/lần vào ngày 29/06 hàng năm. Khoản đầu tư trái phiếu được hình thành từ hợp đồng ủy thác đầu tư số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 ngày 28/06/2016 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư tồn				
Công ty Cổ phần SCI	38,509,461,772	26,448,963,216		
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Sông Đà, Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	9,408,108,223	11,463,713,231		
Công ty TNHH SCI Nghệ An	23,312,521,163	22,395,438,560		
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	60,146,403,334	125,928,923,363		
Công ty TNHH Xây dựng Cheharuene	16,013,291,948	16,013,291,948		
Các khoản phải thu khách hàng khác	37,555,185,106	42,132,918,046		
	<u>184,944,971,546</u>	<u>244,383,278,364</u>		
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	184,944,971,546	244,383,278,364		
	<u>184,944,971,546</u>	<u>244,383,278,364</u>		
c) Phải thu khách hàng là các đơn vị liên quan	61,821,982,935	48,844,401,776		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.				

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI B&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

6 . TÀI TRƯỚC CHO NGƯỜI BÀN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
Ngân hàng				
Công ty TNHH GUANGZHOU YAOHUANG	2,982,591,686	-	2,093,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải	7,566,851,510	-	6,664,839,248	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ D.N.T	8,379,148,864	-	8,379,148,864	-
Công ty CP ECCOBA Việt Nam	15,201,732,497	-	15,201,732,497	-
Tài trước cho người bán khác	11,455,766,040	-	14,506,921,579	-
	45,586,090,597	-	46,845,642,188	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
a)				
Ngân hàng				
Phải thu về tài sản gửi, tiền cho vay	1,531,338,508	-	1,029,311,111	-
Phải thu người lao động	465,347,851	-	1,154,106,227	-
Tạm ứng	9,313,100,410	-	4,416,736,716	-
Ký cược, ký quỹ	3,500,000	-	3,500,000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	4,565,836,754	-	2,607,389,570	-
Công ty Hitec	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	1,477,274,689	(383,541,210)	1,007,116,347	(383,541,210)
	18,654,548,212	(383,541,210)	11,516,309,971	(383,541,210)
b)				
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	147,500,000	-	147,500,000	-
	147,500,000	-	147,500,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

8 . NỢ XẤU

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	3,124,041,547	6,248,083,094	3,124,041,547
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	1,712,594,711	3,425,189,422	1,712,594,711
- Các khoản khác	719,830,762	-	719,830,762	-
	<u>10,393,103,278</u>	<u>4,836,636,258</u>	<u>10,393,103,278</u>	<u>4,836,636,258</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	35,215,423,255	-	21,543,174,153	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	277,095,559,472	-	220,596,666,579	-
	<u>312,310,982,727</u>	<u>-</u>	<u>242,139,840,732</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	142,116,620,172	71,044,200,686	587,632,371	-	224,969,582,156
- Mua trong kì kế toán	-	2,502,180,909	-	-	-	2,502,180,909
Số dư cuối kì kế toán	11,221,128,927	144,618,801,081	71,044,200,686	587,632,371	-	227,471,763,065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,798,165,240	44,692,669,217	26,273,437,799	387,969,385	-	78,152,241,641
- Khấu hao trong kì kế toán	70,132,056	4,164,234,969	2,423,581,689	23,806,710	-	6,681,755,424
Số dư cuối kì kế toán	6,868,297,296	48,856,904,186	28,697,019,488	411,776,095	-	84,833,997,065
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,422,963,687	97,423,950,955	44,770,762,887	199,662,986	-	146,817,340,515
Tại ngày cuối kì kế toán	4,352,831,631	95,761,896,895	42,347,181,198	175,856,276	-	142,637,766,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI & C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngân hạn		
Công cụ dùng cụ xuất dùng	1,863,538,129	792,255,376
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247,685,723	385,355,042
	<u>2,111,223,852</u>	<u>1,177,610,418</u>
b) Dài hạn		
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	459,351,563	1,223,887,093
Chi phí sửa chữa văn phòng	78,001,847	139,307,072
Chi phí nhà xưởng, đúc cọc Long Phú	-	176,621,958
Chi phí trả trước dài hạn khác	538,313,763	-
	<u>1,075,667,173</u>	<u>1,539,816,123</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP SCI	15,662,189,896	15,662,189,896	13,024,751,085	13,024,751,085
Công ty CP DVC Việt Nam	10,615,725,117	10,615,725,117	12,605,286,378	12,605,286,378
Công ty TNHH DONARCO	15,949,674,125	15,949,674,125	16,058,148,425	16,058,148,425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	6,877,194,600	6,877,194,600	17,810,692,800	17,810,692,800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	4,595,846,003	4,595,846,003	11,095,369,161	11,095,369,161
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	29,054,210,492	29,054,210,492	11,512,148,442	11,512,148,442
Công ty TNHH PETRO L&O	14,159,040,009	14,159,040,009	14,159,040,009	14,159,040,009
Phải trả các đối tượng khác	75,035,398,251	75,035,398,251	75,252,072,208	75,252,072,208
	<u>171,949,278,493</u>	<u>171,949,278,493</u>	<u>171,517,508,508</u>	<u>171,517,508,508</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	171,949,278,493	171,949,278,493	171,517,508,508	171,517,508,508
	<u>171,949,278,493</u>	<u>171,949,278,493</u>	<u>171,517,508,508</u>	<u>171,517,508,508</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 29.)				
	16,233,934,024	16,233,934,024	13,176,025,248	13,176,025,248
	<u>16,233,934,024</u>	<u>16,233,934,024</u>	<u>13,176,025,248</u>	<u>13,176,025,248</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Đáo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	38,913,775,801	54,398,214,034
Công ty TNHH SCI Nghệ An	48,642,363,519	51,491,395,261
Công ty CP SCI Lai Châu	12,500,000,000	12,500,000,000
Khách hàng khác	2,174,452,680	2,174,452,680
	<u>102,230,592,000</u>	<u>120,564,091,975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri, phường Mỹ Tri, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kì kế toán	Số đã thực nộp trong kì kế toán	Số phải thu cuối kì kế toán	Số phải nộp cuối kì kế toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	7,120,846	-	17,903,128,457	16,944,393,712	-	951,613,899
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	39,861,960	-	-	39,861,960
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,175,121,336	831,118,084	500,000,000	-	1,506,239,420
Thuế Thu nhập cá nhân	-	259,657,939	846,316,852	134,328,897	-	971,645,894
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	89,015,533	-	-	-	89,015,533	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	-	-	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	<u>96,136,379</u>	<u>1,479,574,325</u>	<u>19,620,425,353</u>	<u>17,578,722,609</u>	<u>89,015,533</u>	<u>3,514,156,223</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	126,111,111	248,318,122
Trích trước chi phí các công trình	47,110,861,519	39,906,502,532
	<u>47,236,972,630</u>	<u>40,154,820,654</u>

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	507,183,117	432,816,249
Bảo hiểm xã hội	-	3,461,470
Phải trả lãi vay	-	130,833,334
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1,545,628,545	1,280,598,517
Liên danh chủ đầu tư công trình Namboun (JV)	14,213,336,841	4,306,819,108
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,739,087,832	820,043,474
	<u>21,005,236,335</u>	<u>6,974,572,152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	182,297,878,260	182,297,878,260	208,579,089,037	179,831,890,038	211,045,077,259	211,045,077,259
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽¹⁾	144,041,428,661	144,041,428,661	190,920,413,007	160,589,609,989	174,372,231,679	174,372,231,679
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh ⁽²⁾	24,256,449,599	24,256,449,599	15,158,676,030	17,742,280,049	21,672,845,580	21,672,845,580
- Công ty CP DVC Việt Nam ⁽³⁾	14,000,000,000	14,000,000,000	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000
- Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	2,500,000,000	1,500,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	16,008,168,060	16,008,168,060	3,766,005,000	7,728,938,000	12,045,235,060	12,045,235,060
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh	3,360,250,000	3,360,250,000	948,250,000	948,250,000	3,360,250,000	3,360,250,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12,647,918,060	12,647,918,060	2,817,755,000	6,780,688,000	8,684,985,060	8,684,985,060
	<u>198,306,046,320</u>	<u>198,306,046,320</u>	<u>212,345,094,037</u>	<u>187,560,828,038</u>	<u>223,090,312,319</u>	<u>223,090,312,319</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽⁵⁾	32,236,985,940	32,236,985,940	2,080,434,300	2,817,755,000	31,499,665,240	31,499,665,240
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh ⁽⁶⁾	7,837,967,687	7,837,967,687		948,250,000	6,889,717,687	6,889,717,687
	<u>40,074,953,627</u>	<u>40,074,953,627</u>	<u>2,080,434,300</u>	<u>3,766,005,000</u>	<u>38,389,382,927</u>	<u>38,389,382,927</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI & C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	6,750,741,041	20,530,428,928	127,281,169,669			127,281,169,669
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	-	15,337,144,104			15,337,144,104
Phân phối lợi nhuận	-	-	554,244,884	(849,842,156)			(295,597,272)
Chi trả cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-	-	-	(5,000,000,000)			(5,000,000,000)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(300,000,000)			(300,000,000)
Số dư cuối kì kế toán	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801			137,022,716,801
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	7,304,985,925	29,717,730,876	137,022,716,801			137,022,716,801
Lãi/lỗ trong kì kế toán	-	-	3,317,948,577	3,317,948,577			3,317,948,577
Số dư cuối kì kế toán	100,000,000,000	7,304,985,925	33,035,679,453	140,340,665,378			140,340,665,378

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND		Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
		VND	VND		
Công ty Cổ phần SCI	60.50%	60,500,000,000	60,500,000,000	60.50%	60,500,000,000
Cổ đông khác	39.50%	39,500,000,000	39,500,000,000	39.50%	39,500,000,000
		100.0%	100,000,000,000	100.0%	100,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2018 VND		Quý I/2017 VND	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp đầu kì	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp cuối kì	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kì trước	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND		01/01/2018 VND	
	VND	VND	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7,304,985,925	7,304,985,925	7,304,985,925	7,304,985,925

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọai tệ các loại	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	410,46	410,46

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2018	Quý I/2017
Doanh thu bán hàng	VND 11,944,190,090	VND 3,577,270,810
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	129,119,772
Doanh thu hợp đồng xây dựng	162,638,334,766	88,453,670,029
	<u>174,582,524,856</u>	<u>92,160,660,611</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2018	Quý I/2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán	VND 145,616,275,441	VND 76,527,385,900
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12,721,855,550	3,553,909,911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	129,119,772
	<u>158,338,130,991</u>	<u>80,210,415,613</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2018	Quý I/2017
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	VND 591,852,466	VND 45,971,293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	525,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177,908	-
	<u>592,030,374</u>	<u>570,971,293</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2018	Quý I/2017
Lãi tiền vay	VND 5,035,005,389	VND 4,413,701,914
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,763,749	41,558,571
	<u>5,036,769,138</u>	<u>4,455,260,515</u>

	24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450,566,002	719,176,732
Chi phí nhân công	2,487,236,429	2,877,145,757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	138,557,604	223,903,122
Thuế, phí, lệ phí	322,929,362	167,384,436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,449,785,292	1,156,907,602
Chi phí khác bằng tiền	2,780,021,097	1,097,574,759
	<u>7,622,095,786</u>	<u>6,212,092,408</u>
	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
25 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	31,538	-16,003
	<u>31,538</u>	<u>46,003</u>
	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
26 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	6,523,760	20,341,643
Chi phí khác	15,000,432	-
	<u>21,524,192</u>	<u>20,341,643</u>
	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,149,066,661	1,802,967,728
Các khoản điều chỉnh tăng	6,523,760	20,341,643
- Chi phí không hợp lệ	6,523,760	20,341,643
Thu nhập chịu thuế TNDN	4,155,590,421	1,823,309,371
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>831,118,084</u>	<u>364,661,874</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kì kế toán	1,175,121,336	(52,863,721)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kì kế toán	(500,000,000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>1,506,239,420</u>	<u>311,798,153</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI B&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Đơn cáo tài chính
Cho kì kết toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

28 . LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	3,317,948,577	1,438,305,854
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3,317,948,577	1,438,305,854
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	332	144

29 . NGHỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (Trình đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kì kế toán:

	Mối quan hệ	Quý 1/2018	Quý 1/2017
	VND	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	42,598,052,446	69,022,277,317
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	17,373,109,622	22,728,725,568
Nhà hàng	Công ty Tập đoàn	25,224,942,824	46,293,551,749
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	3,067,512,567	1,931,609,436
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	2,637,438,811	1,821,091,145
	Công ty Tập đoàn	430,073,756	130,518,291

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	61,821,982,935	48,844,401,776
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	38,509,461,772	26,448,963,216
	Công ty Tập đoàn	23,312,521,163	22,395,438,560
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	16,233,934,024	13,176,025,248
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Công ty con	15,662,189,896	13,024,751,085
	Công ty Tập đoàn	571,744,128	151,274,163
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty con	61,442,363,519	63,991,395,261
	Công ty Tập đoàn	48,642,363,519	51,491,395,261
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu			
	Công ty con	12,500,000,000	12,500,000,000
	Công ty Tập đoàn		

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Giáo dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I/2018	Quý I/2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1,284,504,773	809,173,037

30 . SỔ LIỆU SƠ SÁNH

Số liệu sơ sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Quách Thị Thanh Thủy
Người lập

Phan Duong Manh
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

